

Số: 1416/QĐ- KSBT

Nam Định, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

PHỤ TRÁCH TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT- BYT ngày 17/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 140/2024/NQ- HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định;

Căn cứ năng lực và phạm vi hoạt động của Phòng khám đa khoa, Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch nghiệp vụ và Phòng Tài chính Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định. (Có bảng giá kèm theo)

Điều 2. Thời gian thực hiện bắt đầu từ ngày 01/01/2025.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch nghiệp vụ và các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT.

PHỤ TRÁCH TRUNG TÂM



Trần Ngọc Minh



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 1416/QĐ-KSBT ngày 31/12/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định)

ĐVT: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A		Khám bệnh		36,500	
B		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm			
1	18.0016.0001	Siêu âm Hệ Tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm Hệ Tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	
2	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	
3	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	
4	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	
5	18.0054..0001	Siêu âm tuyến vú 2 bên	Siêu âm tuyến vú 2 bên	58,600	
6	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	
7	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300	Bảng phương pháp DEXA
8	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89,300	Bảng phương pháp DEXA
9	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
10	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm
11	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm
12	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm
13	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh	191,500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
14	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	
15	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522,000	
16	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	
17	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	
18	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	
19	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	
20	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	
21	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	
22	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	
23	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	
24	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	
25	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	
26	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500	
27	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
28	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp. Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
29	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
30	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
31	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
32	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
33	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
34	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	
35	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
36	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	
37	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	
38	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	
39	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	
40	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.361.700	
41	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	
42	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo
43	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
44	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	
45	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
46	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ Tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ Tế bào theo Papanicolaou	417,200	
47		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251,400	
48		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	